

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 57



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Lưu Văn Lâu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)
Ông Hoàng Kim Bông	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/08/2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thủy Trang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-11-2015

Số CT: 6.19.4 Quyển số: 01 SCT/BS



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Thị Chung

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.193.474.955.933	5.981.475.263.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.026.375.030.780	810.974.355.340
111	1. Tiền		409.025.836.792	237.392.106.260
112	2. Các khoản tương đương tiền		617.349.193.988	573.582.249.080
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.241.649.094	14.100.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.241.649.094	14.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.302.064.726.870	1.487.607.570.994
131	1. Phải thu khách hàng		951.739.376.545	1.003.959.117.811
132	2. Trả trước cho người bán		166.378.759.737	255.216.647.564
135	3. Các khoản phải thu khác	5	280.005.309.949	283.231.970.013
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(96.058.719.361)	(54.800.164.394)
140	IV. Hàng tồn kho	6	3.665.148.563.361	3.530.087.823.852
141	1. Hàng tồn kho		3.688.391.752.061	3.553.581.010.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.243.188.700)	(23.493.186.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		197.644.985.828	138.705.513.194
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.642.267.748	31.639.293.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		109.812.875.224	45.883.755.893
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	10.936.215.405	6.896.749.006
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	67.253.627.451	54.285.714.323

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AAS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.026.216.628.481	6.425.243.909.060
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.050.000.000	4.050.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.050.000.000	4.050.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.613.299.173.870	3.996.099.208.289
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.872.140.523.797	2.882.430.965.264
222	- Nguyên giá		6.147.125.805.049	5.989.266.728.518
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.274.985.281.252)	(3.106.835.763.254)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	38.255.547.370	43.871.120.159
225	- Nguyên giá		53.601.261.750	68.762.343.760
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.345.714.380)	(24.891.223.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	110.995.796.663	653.132.893.345
228	- Nguyên giá		172.394.019.204	711.048.649.202
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.398.222.541)	(57.915.755.857)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	591.907.306.040	416.664.229.521
240	III. Bất động sản đầu tư	13	1.801.428.435.585	1.783.851.941.880
241	- Nguyên giá		2.090.534.986.568	2.047.539.753.854
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(289.106.550.983)	(263.687.811.974)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		214.514.781.670	202.906.116.533
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	206.158.218.098	195.353.690.850
258	2. Đầu tư dài hạn khác	15	10.463.286.297	10.359.166.337
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.106.722.725)	(2.806.740.654)
260	V. Tài sản dài hạn khác		387.731.900.862	432.798.150.098
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	381.640.159.764	426.645.966.522
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		247.728.846	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.844.012.252	6.152.183.576
269	VI. Lợi thế thương mại	17	5.192.336.494	5.538.492.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.219.691.584.414	12.406.719.172.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.287.028.257.995	9.746.439.685.909
310	I. Nợ ngắn hạn		5.605.830.545.759	6.078.473.957.367
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	1.514.928.290.350	1.431.665.836.686
312	2. Phải trả người bán		1.228.064.661.525	1.097.154.252.765
313	3. Người mua trả tiền trước		127.206.250.435	137.442.491.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	882.547.462.539	1.182.789.280.561
315	5. Phải trả người lao động		115.728.456.803	71.833.121.114
316	6. Chi phí phải trả	20	1.292.204.719.524	1.721.607.203.932
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	443.260.061.016	434.122.052.684
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		260.611.745	356.397.256
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.630.031.822	1.503.320.674
330	II. Nợ dài hạn		3.681.197.712.236	3.667.965.728.542
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	31.765.109.758	33.387.439.065
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	993.283.586.884	1.301.036.241.312
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.615.667.724.585	2.294.400.988.841
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		40.481.291.009	39.141.059.324
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.643.515.452.661	2.444.483.796.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.634.729.347.661	2.438.088.585.536
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.839.113.235	3.885.282.248
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.362.984.856	7.362.984.856
414	4. Cổ phiếu quỹ		(148.162.639)	(148.162.639)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		81.519.506.208	81.100.539.013
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		15.700.015.728	15.674.544.743
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.874.279.135	6.837.754.904
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.125.918.153	(128.080.050.574)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.786.105.000	6.395.211.277
432	1. Nguồn kinh phí		8.786.105.000	6.213.862.757
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	181.348.520
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ		289.147.873.758	215.795.689.718
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.219.691.584.414	12.406.719.172.440

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	22/07/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	10.030.366.094	16.823.161.988
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	969.210.989	807.547.613
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.203.379,79	2.785.657,65
- EUR	2.339,88	2.487,08
- BGP	437,00	437,00

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.473.853.610.183	3.673.601.710.389
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	81.964.136.271	56.765.374.180
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	4.391.889.473.912	3.616.836.336.209
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.468.239.577.996	2.948.923.198.514
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		923.649.895.916	667.913.137.695
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	23.373.341.069	15.756.511.890
22	7. Chi phí tài chính	30	108.153.197.589	139.193.282.047
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.043.571.954	131.004.806.939
24	8. Chi phí bán hàng	31	263.432.599.058	226.635.198.391
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	254.039.322.149	164.651.859.134
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		321.398.118.189	153.189.310.013
31	11. Thu nhập khác	33	40.455.274.116	54.402.233.555
32	12. Chi phí khác	34	48.738.229.089	75.195.987.053
40	13. Lợi nhuận khác		(8.282.954.973)	(20.793.753.498)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		10.269.566.931	(2.060.859.757)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.384.730.147	130.334.696.758
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	64.023.686.331	28.666.514.696
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	(247.728.846)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		259.608.772.662	101.668.182.062
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		49.113.677.616	23.452.588.083
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		210.495.095.046	78.215.593.979
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	799	

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.123.042.164.388	4.189.912.079.852
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.858.518.306.100)	(2.911.636.392.401)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(402.769.427.252)	(392.921.356.610)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(100.782.454.698)	(118.244.760.213)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(45.273.786.206)	(61.846.404.412)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99.125.984.923	66.113.525.008
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(283.962.574.378)	(243.076.000.170)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>530.861.600.677</i>	<i>528.300.691.054</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(143.047.679.217)	(125.313.460.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.658.103.251	21.275.019.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141.649.094)	(10.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	1.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.119.960)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.450.152.624	9.894.499.235
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(91.185.192.396)</i>	<i>(103.143.942.612)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	228.238.911.613
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.823.380.686.722	1.733.291.607.768
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.039.656.000.244)	(2.157.018.421.479)
35	4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(8.214.887.242)	(5.344.539.187)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(224.490.200.764)</i>	<i>(200.832.441.285)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
			đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		215.186.207.517	224.324.307.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		810.974.355.340	586.486.503.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		214.467.923	163.544.971
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.026.375.030.780</u>	<u>810.974.355.340</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-DMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014. Do vậy, giai đoạn từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bà Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	89,73%	89,73%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinke Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)
 Công ty CP Viglacera Từ Sơn
 Công ty CP Viglacera Hạ Long I
 Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
 Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, gồm:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;

- o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
- o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu:
 - o Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - o Tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - o Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng: Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép số 253/LĐTBXH-GP ngày 06/01/2011 của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội);
- Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khách sạn (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ siêu thị;
- Xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Dịch vụ sân giao dịch bất động sản (chỉ hoạt động định giá bất động sản tại sân giao dịch); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng trong kỳ kế toán này, do Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014. Do đó, kỳ kế toán này của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 22/07/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế hoặc chi phí nguyên vật liệu thực tế còn tồn trong công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Dây chuyền kinh cán ván hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Nếu tiếp tục trích khấu hao thì số khấu hao cần trích từ thời điểm 01/07/2012 đến 31/12/2014 là 28.259 triệu VND (Trong đó khấu hao lũy kế tính tới thời điểm 31/12/2013 là: 17.097 triệu VND, khấu hao năm 2014 là 11.162 triệu VND).

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (công ty con) trích khấu hao nhanh từ 1,5 lần đến 1,65 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất. Do đó chi phí khấu hao năm 2014 ghi nhận nhiều hơn vào kết quả hoạt động kinh doanh so với mức khấu hao nếu áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của năm 2013 là 12.184 triệu VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.15. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về tiền bảo dưỡng các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc điều chỉnh lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết do đã bị đánh giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.22. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.25. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>22/07/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.958.205.226	18.117.887.118
Tiền gửi ngân hàng	390.337.631.566	217.454.219.142
Tiền đang chuyển	730.000.000	1.820.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	617.349.193.988	573.582.249.080
	<u>1.026.375.030.780</u>	<u>810.974.355.340</u>

^[1]Các khoản Tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

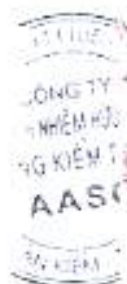
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>22/07/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.241.649.094	14.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	141.649.094	12.000.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay ^[1]	2.100.000.000	2.100.000.000
	<u>2.241.649.094</u>	<u>14.100.000.000</u>

^[1]Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì Mĩ phẩm Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất cho vay trong năm thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÀN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	97.451.022	1.884.859.491
Phải thu người lao động	281.892.728	5.865.023.266
Phải thu khác	279.625.966.199	275.482.087.256
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.151.588.732	1.681.607.760
- Phải thu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.962.000.000
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	494.351.268	919.380.793
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.471.498.974	1.829.444.566
- Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.871.591.406	906.628.096
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	5.505.727.384	1.936.206.646
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thành Viglacera	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu về Tiền thuế đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	847.024.356	858.931.438
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.835.082.238	2.792.681.831
- Phải thu về chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu Nhà máy Gạch Yên Phong tiền than	-	2.139.484.352
- Phải thu tiền tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc	3.869.421.042	2.725.704.303
- Phải thu về tiền lương chi vượt	8.433.272.100	9.564.009.481
- Công nợ phải thu khách hàng tồn đọng khó thu hồi	6.841.820.480	6.841.820.480
- Dự thu tiền nước sạch, nước thải, tiền điện, thuê văn phòng tại Khu đô thị, Khu công nghiệp	8.738.855.817	12.093.437.923
- Phải thu tiền chi cho đề tài khoa học Bê tông khí	2.989.757.317	81.479.662
- Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Tổng Công ty Viglacera	98.965.599	487.070.000
- Phải thu do cắt giảm chi phí các công trình theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2013	914.198.296	927.710.136
- Phải thu khác	27.805.995.682	24.984.384.281
	280.005.309.949	283.231.970.013



6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.153.857.927
Nguyên liệu, vật liệu	406.919.438.894	335.870.204.811
Công cụ, dụng cụ	70.984.131.674	72.960.189.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.266.752.535.493	2.079.313.945.675
Thành phẩm	554.837.170.801	633.657.745.129
Hàng hoá	51.108.961.755	58.200.309.306
Hàng gửi đi bán	22.876.409.690	33.695.661.414
Hàng hoá bất động sản	314.913.103.754	338.729.096.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.243.188.700)	(23.493.186.221)
	3.665.148.563.361	3.530.087.823.852

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 279.072.175.805 VND.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.429.003.127	5.816.708.744
Thuế xuất, nhập khẩu	101.917.599	315.934.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	393.401.327
Thuế thu nhập cá nhân	231.939.819	262.155.703
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.431.697	108.548.747
	10.936.215.405	6.896.749.006

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Tạm ứng	55.299.952.772	49.989.007.674
Tài sản thiếu chờ xử lý	610.885.455	1.150.410.179
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.342.789.224	3.146.296.470
	67.253.627.451	54.285.714.323

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	2.395.589.125.911	3.380.879.981.150	182.718.344.962	19.049.089.942	11.030.186.553	5.989.266.728.518					
Số tăng trong kỳ	109.941.263.897	48.954.988.046	13.695.068.886	374.360.000	-	172.965.680.829					
- Mua trong kỳ	15.258.359.184	21.218.674.656	263.636.364	374.360.000	-	37.115.030.204					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	94.591.721.784	17.434.345.561	-	-	-	112.026.067.345					
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	10.261.058.735	13.431.432.522	-	-	23.692.491.257					
- Tăng do phân loại lại	91.132.925	(10.909.094)	-	-	-	132.092.023					
Số giảm trong kỳ	(108.475.450)	(13.985.153.883)	(793.395.093)	(118.322.729)	(101.257.143)	(15.106.604.298)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.084.383.194)	(793.395.093)	(32.000.000)	-	(12.909.778.287)					
- Giảm do phân loại lại	(40.909.094)	(91.182.929)	-	-	-	(132.092.023)					
- Giảm khác	(67.566.356)	(1.809.587.760)	-	(86.322.729)	(101.257.143)	(2.064.733.988)					
Số dư cuối năm	2.505.421.914.358	3.415.849.815.313	195.620.018.755	19.305.127.213	10.928.929.410	6.147.125.805.049					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	887.076.188.612	2.082.422.093.949	120.356.199.245	12.302.401.615	4.678.879.833	3.106.835.763.254					
Số tăng trong kỳ	64.053.046.138	93.056.606.938	15.505.976.837	1.166.300.886	512.430.482	174.294.361.280					
- Khấu hao trong kỳ	64.029.429.565	87.925.974.451	7.457.706.992	1.166.300.886	512.430.482	161.091.842.375					
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	5.130.632.487	8.048.269.845	-	-	13.178.902.332					
- Tăng do phân loại lại	23.616.573	-	-	-	-	23.616.573					
Số giảm trong kỳ	-	(5.188.121.471)	(793.595.093)	(82.321.010)	(81.005.708)	(6.144.843.282)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.442.203.272)	(793.595.093)	(32.000.000)	-	(5.267.598.365)					
- Giảm do phân loại lại	-	(23.616.573)	-	-	-	(23.616.573)					
- Giảm khác	-	(722.301.626)	-	(50.321.010)	(81.005.708)	(853.628.344)					
Số dư cuối năm	951.129.234.750	2.170.290.579.416	135.068.780.989	13.386.381.491	5.110.304.607	3.274.985.281.252					
Giá trị còn lại	1.508.512.937.299	1.298.457.887.201	62.362.145.717	6.746.688.327	6.351.306.720	2.882.430.965.264					
Tại ngày đầu kỳ	1.554.292.679.609	1.245.559.235.896	60.551.237.766	5.918.745.722	5.818.624.803	2.872.140.523.797					
Tại ngày cuối năm											



Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.330.291.039.165 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 686.880.038.058 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.332.613.579	24.429.730.181	68.762.343.760
Số tăng trong kỳ	5.629.185.610	2.896.273.637	8.525.459.247
- Thuế tài chính trong năm	5.629.185.610	2.896.273.637	8.525.459.247
Số giảm trong kỳ	(10.261.058.735)	(13.425.482.522)	(23.686.541.257)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(10.261.058.735)	(13.425.482.522)	(23.686.541.257)
Số dư cuối năm	39.700.740.454	13.900.521.296	53.601.261.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.118.049.602	9.773.173.999	24.891.223.601
Số tăng trong kỳ	1.624.831.923	2.038.529.125	3.663.361.048
- Khấu hao trong kỳ	1.624.831.923	2.038.529.125	3.663.361.048
Số giảm trong kỳ	(5.130.632.487)	(8.078.237.782)	(13.208.870.269)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(5.130.632.487)	(8.078.237.782)	(13.208.870.269)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	11.612.249.038	3.733.465.342	15.345.714.380
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.214.563.977	14.656.556.182	43.871.120.159
Tại ngày cuối năm	28.088.491.416	10.167.055.954	38.255.547.370

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	627.324.608.827	44.173.000.000	7.773.740.808	28.446.087.957	3.331.211.610	711.048.649.202
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(538.654.629.998)	-	-	-	-	(538.654.629.998)
- Giảm do kết chuyển vào chi phí dự án ⁽¹⁾	(538.654.629.998)	-	-	-	-	(538.654.629.998)
Số dư cuối năm	88.669.978.829	44.173.000.000	7.773.740.808	28.446.087.957	3.331.211.610	172.394.019.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.987.460.248	34.511.024.106	6.456.439.783	4.915.932.959	1.044.898.761	57.915.755.857
Số tăng trong kỳ	436.361.435	2.556.998.815	175.964.969	291.240.901	21.900.564	3.482.466.684
- <i>Kiểm hao trong kỳ</i>	436.361.435	2.556.998.815	175.964.969	291.240.901	21.900.564	3.482.466.684
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.423.821.683	37.068.022.921	6.632.404.752	5.207.173.860	1.066.799.325	61.398.222.541
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	616.337.148.579	9.661.975.894	1.317.301.025	23.530.154.998	2.286.312.849	653.132.893.345
Tại ngày cuối năm	77.246.157.146	7.104.977.079	1.141.336.056	23.238.914.097	2.264.412.285	110.995.796.663

⁽¹⁾Tại Công ty Dầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera (Công ty hạch toán phụ thuộc), tiền sử dụng đất được kết chuyển vào giá vốn của các Dự án theo phương án kinh doanh ban đầu bao gồm: Dự án Khu Đô thị Đặng Xá 2 là: 377.944.205.987 VND; Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II là: 39.026.584.011 VND; Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn III là: 101.754.240.000 VND; Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn là: 19.929.600.000 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.168.555.301 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	589.496.541.285	410.140.072.260
Khối công ty con	209.379.899.862	197.112.047.878
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	133.408.404	-
Công ty Cổ phần Kính Đắp Cầu	563.804.644	563.804.644
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	641.100.043	46.368.378
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	496.526.931	-
Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	616.254.939	548.173.121
Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	460.423.053	476.205.628
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	21.253.938.029	19.224.511.212
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở	21.253.938.029	19.224.511.212
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	71.925.467	65.901.468
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	10.191.317.100	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	43.924.183.831	45.457.179.302
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	50.188.182	10.062.996.393
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Kiếm	1.444.603.716	2.124.534.392
- Chi phí mở sét Kim Sơn	15.674.757.514	6.998.738.531
- Dự án Hoàn Kiếm	26.754.634.419	25.433.510.880
- Các công trình khác	-	837.399.106
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	17.220.000	911.443.807
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	670.619.102	3.562.135.754
Công ty Cổ phần Bê tông Khí Viglacera	3.385.720.835	673.034.157
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	93.782.979.482	92.457.174.503
- Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera ⁽¹⁾	93.782.979.482	92.457.174.503
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.187.717.399	23.143.355.301
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	129.485.225	85.123.127
Khối Công ty mẹ	380.116.641.423	213.028.024.382
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	336.237.086.451	170.104.391.788
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	48.880.454.559	86.883.783.927
- Dự án khu đô thị Hải Yên	31.459.174.583	30.748.289.934
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.834.413.749	13.844.643.862
- Dự án Giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám	199.309.488.559	4.588.308.012
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng	3.833.393.364	3.805.648.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	15.722.418.518	20.484.800.000
- Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	2.274.230.314
- Trạm XL 5000m ³ (10.000m ³ -Gi ²) Yên Phong	10.149.987.545	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.498.698.183	6.262.631.240
- Các công trình khác	6.549.057.391	1.212.056.135

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (Tiếp theo)

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	28.644.943	62.106.868
Công ty Kính nổi Viglacera	260.314.371	-
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.483.426.131	2.951.006.562
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	1.017.559.454	-
Công ty Xây dựng Viglacera	39.079.310.929	38.900.220.020
- Khu đô thị Yên Phong	38.984.635.839	38.805.544.930
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144
Mua sắm tài sản cố định	1.591.614.034	3.783.200.514
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	12.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.591.614.034	1.591.614.034
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.179.586.480
Sửa chữa lớn tài sản cố định	819.150.721	2.740.956.747
Công ty Cổ phần Viglacera Bà Hiến	-	2.272.728
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	118.972.778	232.866.675
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	50.605.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	637.881.600
Công ty CP Bê tông Khí Viglacera	45.955.635	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	54.485.486	141.116.900
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	133.889.049	614.155.019
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	-	224.569.321
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	465.847.773	837.489.504
	591.907.306.040	416.664.229.521

⁽¹⁾ Dự án đầu tư (điều chỉnh) Nhà máy gạch Clinker Viglacera công suất 2 triệu m²/năm (Giai đoạn 1):

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.
- Mục tiêu: Sản xuất sản phẩm gạch lát và tấm ốp Cotto chất lượng cao từ đất sét nung bằng công nghệ tiên tiến; từng bước mở rộng sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực mới, sản xuất các sản phẩm tiềm năng là gạch ốp lát Clinker cao cấp, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Công suất: Giai đoạn 1 là 2 triệu m²/năm gạch lát, tấm ốp Cotto; Giai đoạn 2 căn cứ vào tình hình thị trường sẽ quyết định đầu tư bổ sung 01 dây chuyền thanh lăn công suất 2 triệu m²/năm, nâng tổng công suất lên 4 triệu m²/năm.
- Tổng mức đầu tư cố định điều chỉnh: 256.305.418.000 VND được tài trợ bởi vốn chủ sở hữu là 128,263 tỷ VND và vốn vay tín dụng thương mại là 128,041 tỷ VND.
- Thời gian thực hiện dự án là 270 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.
- Toàn bộ chi phí hình thành từ dự án đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

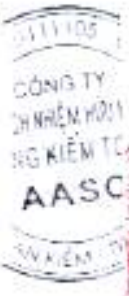
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	10,20%	20,00%	Sản xuất cấu kiện kim loại và Plastic, cửa an toàn ...
Công ty Mango GmbH	CH Liên Bang Đức	23,59%	30,00%	Thương mại

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thức	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.294.497.242	1.294.497.242
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc ¹⁾	5.758.303.953	5.654.183.993
Tiền gửi có kỳ hạn của Trường Cao đẳng nghề Viglacera	82.300.000	82.300.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	100.000.000	100.000.000
	10.463.286.297	10.359.166.337

¹⁾Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 282031000019 ngày 16/12/2010 của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc: Vốn điều lệ là 25 tỷ VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (công ty con) góp 16,5 tỷ VND; tương đương 66% vốn điều lệ. Vốn góp của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm tại công ty này là 5.146.303.953 VND, chiếm 89,37% vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014. Do Công ty Cổ phần Can Lộc đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng và việc kiểm soát Công ty này là hạn chế và chỉ được thực hiện gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm nên Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty này như là Công ty con của Tổng công ty. Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm vào Công ty này được phân loại là Đầu tư dài hạn khác.



16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	426.645.966.522	103.817.528.561
Số tăng trong kỳ	31.180.363.167	366.577.851.523
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(64.307.475.472)	(43.749.413.562)
Giảm khác	(11.878.694.453)	-
Số dư cuối năm	381.640.159.764	426.645.966.522
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hạ tầng	4.341.105.100	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.430.025.825	1.630.794.632
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà	3.967.050.380	2.899.787.547
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.342.077.819	17.490.211.096
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	10.563.034.144	7.924.199.813
Giá trị thương hiệu và lợi thế mỏ sét	1.695.418.102	3.361.851.362
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	4.466.666.672	5.583.333.334
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.325.896.604	13.481.420.612
Quyền sử dụng đất dài hạn	-	1.470.849.165
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại Công ty mẹ ⁽¹⁾	288.541.861.700	308.905.295.829
Chi phí đầu tư xây dựng tổ hợp VP TM Viglacera Mẹ trị - Hà Nội	3.911.513.203	-
Chi phí cơ sở hạ tầng	668.071.554	676.581.665
Giá trị thương hiệu của các công ty con chờ phân bổ	2.217.047.245	2.904.111.369
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.464.610.089	27.959.247.667
Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	3.328.587.154	3.612.275.432
Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	770.586.891	935.712.654
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.330.213.765	2.330.213.765
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ	-	11.878.694.453
Chi phí trợ cấp mất việc làm chờ phân bổ	3.916.067.547	6.518.175.515
Chi phí gạch vờ từ 2010 - 2012 chờ phân bổ	-	575.033.261
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất chờ phân bổ	-	632.546.862
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.360.325.970	5.875.630.489
Số dư cuối năm	381.640.159.764	426.645.966.522

⁽¹⁾ Là giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.538.492.260	5.884.648.026
Số tăng trong kỳ	-	1.483.741.191
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(346.155.766)	(1.829.896.957)
Số dư cuối năm	5.192.336.494	5.538.492.260

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	957.189.437.819	1.086.610.147.021
- Tại Công ty mẹ	295.229.264.155	345.427.943.905
- Tại các Công ty con	661.960.173.664	741.182.203.116
Vay ngắn hạn cá nhân	66.214.292.002	99.468.074.692
- Tại Công ty mẹ	202.537.500	1.619.000.000
- Tại các Công ty con	66.011.754.502	97.849.074.692
Nợ dài hạn đến hạn trả	491.524.560.529	245.587.614.973
- Tại Công ty mẹ	372.185.040.245	154.038.264.639
- Tại các Công ty con	119.339.520.284	91.549.350.334
	1.514.928.290.350	1.431.665.836.686

Chi tiết đối tượng cho vay ngắn hạn:

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	957.189.437.819	1.086.610.147.021
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	16.353.328.897
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	141.905.250.668	137.173.889.618
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	259.504.962.220	317.871.808.585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	321.022.770.500	325.751.849.555
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	199.510.153.260	222.980.815.662
- Ngân hàng TMCP Quân đội	12.592.930.750	11.006.748.221
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.987.999.911	10.400.999.911
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.583.409.920	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế	941.799.589	1.883.799.589
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.140.161.001	43.186.906.983
Vay ngắn hạn cá nhân	66.214.292.002	99.468.074.692
Nợ dài hạn đến hạn trả	491.524.560.529	245.587.614.973
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.166.551.814	20.991.744.057
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150.486.002.775	73.475.431.442
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	56.258.540.400	46.718.271.684
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.257.198.924	2.455.059.776
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.309.456.000	426.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.564.000.000	552.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	200.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	7.224.012.000
- Quỹ bảo vệ môi trường	2.420.480.000	2.420.480.000
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	-	7.500.000.000
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Công thương Việt Nam	4.526.523.916	2.015.383.918
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.027.234.077	3.967.162.997
- Các cá nhân	16.060.548.623	17.842.069.099
	1.514.928.290.350	1.431.665.836.686

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	189.042.351.272	152.623.012.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.717.331.613	76.190.909.652
Thuế thu nhập cá nhân	9.217.099.197	10.290.638.256
Thuế tài nguyên	2.998.197.469	2.780.511.808
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	560.962.849.880	908.170.568.312
Các loại thuế khác	8.441.739.946	11.888.918.906
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.167.893.162	20.844.720.918
	882.547.462.539	1.182.789.280.561

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	105.844.231.427	104.228.493.292
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	492.085.930	11.206.590.530
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	780.098.727.621	986.952.627.869
Trích trước chi phí bảo dưỡng hạ tầng các khu công nghiệp	56.100.457.277	77.162.749.406
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	152.666.802.871	380.026.194.944
Chi phí hỗ trợ lãi vay đối với khách hàng dự án Mễ Trì	50.670.042.201	57.940.530.002
Chi phí đền bù được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng	20.957.870.000	29.188.265.431
Trích trước chi phí vận chuyển	8.018.038.372	7.871.872.062
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	10.172.495.107	8.658.179.669
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mô sét	38.216.584.836	11.367.708.831
Tạm trích tiền thuế đất, phạt chậm nộp thuế chưa có thông báo	8.261.499.485	7.243.162.160
Trích trước các chi phí bán hàng	16.458.781.615	11.938.758.203
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	3.004.346.230	-
Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần	1.279.000.000	-
Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài	1.356.622.902	-
Chi phí phải trả khác	29.459.094.600	18.674.032.483
	<u>1.292.204.719.524</u>	<u>1.721.607.203.932</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	15.908.730
Kinh phí công đoàn	11.069.136.298	10.234.616.255
Bảo hiểm xã hội	29.089.264.034	39.210.500.483
Bảo hiểm y tế	2.107.464.442	9.245.284.987
Bảo hiểm thất nghiệp	725.169.937	2.282.181.310
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	4.033.668.771
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.487.755.613	584.295.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.747.601.921	368.515.596.535
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	29.362.458.915	30.157.149.409
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	71.172.934.709	78.470.705.841
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn thành từ	92.046.670.505	76.191.351.456
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	8.225.939.297	6.970.694.480
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	1.012.732.862	801.707.046
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	46.741.747.764	29.605.044.083
- Chi phí hỗ trợ bán hàng cho đại lý	23.913.711.425	21.201.568.453
- Phải trả về tiền cổ tức	1.650.367.159	5.305.142.944
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.354.829.090	3.354.829.090
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	11.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	8.048.312.439
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	29.484.171.249	23.310.836.105
- Hoàn tạm ứng thừa của Cán bộ công nhân viên	7.698.480.234	9.033.864.588
- Phải trả về kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà ở	3.038.586.929	-
- Phải trả về vật tư tạm nhập	-	1.312.535.205
- Phải trả về tiền lãi phải trả	13.891.634.752	13.633.046.685
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tình Bắc Ninh	1.586.434.842	1.401.511.080
- Tiền ký gửi trách nhiệm	998.269.400	982.769.400
Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền gửi ngân hàng	-	3.466.923.356
Phải trả tiền lãi khoản tiền gửi tiết kiệm về công ty cổ phần	-	979.132.274
Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	5.141.256.768	3.884.090.910
- Phải trả các đối tượng khác	34.090.911.146	37.116.229.255
	443.260.061.016	434.122.052.684

^[1]Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2]Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.270.834.505	9.904.539.550
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ⁽¹⁾	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.275.253	3.482.899.515
	31.765.109.758	33.387.439.065

⁽¹⁾Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	803.847.615.101	1.137.624.003.415
- Tại Công ty mẹ	571.728.195.056	806.676.058.940
- Tại các Công ty con	232.119.420.045	330.947.944.475
Vay dài hạn đối tượng khác	105.424.565.718	90.665.253.416
- Tại Công ty mẹ	7.524.520.000	9.954.395.460
- Tại các Công ty con	97.900.045.718	80.710.857.956
Nợ dài hạn	84.011.406.065	72.746.984.481
Thuê tài chính	8.436.564.908	11.066.793.474
- Tại Công ty mẹ	1.350.157.566	1.042.162.562
- Tại các Công ty con	7.086.407.342	10.024.630.912
Nợ dài hạn khác	75.574.841.157	61.680.191.007
- Tại Công ty mẹ	69.892.176.989	55.997.526.839
- Tại các Công ty con	5.682.664.168	5.682.664.168
	993.283.586.884	1.301.036.241.312

Chi tiết theo đối tượng cho vay, nợ dài hạn:

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	803.847.615.101	1.137.624.003.415
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[1]	75.131.109.505	93.027.622.305
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[2]	461.788.972.902	480.428.928.951
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[3]	63.099.132.414	126.768.487.670
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.810.464.939	33.238.849.148
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.800.000.000	6.109.456.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.257.568.078	33.642.268.078
- Ngân hàng TMCP Đại Dương ^[4]	113.840.298.924	313.840.298.924
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[5]	36.120.068.339	50.568.092.339
Vay dài hạn các đối tượng khác	105.424.565.718	90.665.253.416
- Quỹ bảo vệ môi trường	6.764.520.000	9.194.395.460
- Viện Nghiên cứu Máy	760.000.000	760.000.000
- Các cá nhân ^[6]	97.900.045.718	80.710.857.956
Nợ dài hạn	84.011.406.065	72.746.984.481
- Nợ lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh ^[7]	69.892.176.989	55.997.526.839
- Nợ ngân sách tỉnh Hải Dương ^[8]	5.682.664.168	5.682.664.168
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Công thương Việt Nam	5.259.927.135	4.261.720.494
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.176.637.773	6.805.072.980
	993.283.586.884	1.301.036.241.312

^[1]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối năm gồm:

Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ cho toàn bộ dư nợ của Bên vay tại bên cho vay đến thời điểm 31/12/2013 theo các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM.NHNT.HN ngày 09/10/2012, phụ lục số 01 ngày 17/01/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013; Hợp đồng tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN ngày 12/11/2013 từ nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn;
- Thời hạn trả nợ: 60 tháng kể từ nay thực hiện cơ cấu nợ;
- Lãi suất cho vay thả nổi: bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Lãi suất cho vay được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/1 lần kể từ ngày cơ cấu nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành; 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư nợ tại ngày 31/12/2014: 55.961.318.072 VND, trong đó nợ đến hạn trả là 14.000.000.000 VND.

^[2]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối năm gồm:

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTĐ-HT ngày 01/11/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng cho kỳ đầu tiên tính từ thời điểm kí HĐ tín dụng là 15%/ năm, Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi - ào sẽ là lãi suất tính theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng ko vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất ; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng , công trình kiến trúc nhà vườn , biệt thự tại các lô đất BT1;BT2; BT3; BT4; nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa ; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cây xanh ; hệ thống cấp nước; hệ thống điện trung thế; trạm biến áp TBA và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp ; trạm xử lý nước thải ; hệ thống chiếu sáng ,... gắn liền với diện tích 390.226 m2 đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi; Phú Thị ; huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 139.956.311.191 VND. Trong đó Nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 60.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTDDA/NHCT- HT ngày 12/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết như sau:

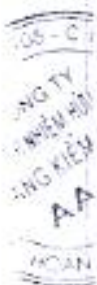
- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của tương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 khu Đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 80.000.000.000 VND. Trong đó Nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 48.607.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDDA/NHCT285-HT ngày 18/07/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết như sau :

- Hạn mức tín dụng : 324.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay : Thực hiện dự án đầu tư khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 tại Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội ;
- Thời hạn vay : 60 tháng ;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho đến hết ngày 31/12/2014 là 5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ của chương trình cho vay hỗ trợ nhà theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản bao gồm toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 174.497.569.996 VND. Trong đó Nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 0 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTĐ-Xuân Phương ngày 23/08/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;



- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản 1: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ. Giá trị tài sản đảm bảo: 440.000.000.000 VND; Tài sản 2: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Giá trị tài sản đảm bảo: Được xác định tại thời điểm định giá.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 40.398.045.902 VND. Trong đó Nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 0 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HETDTH ngày 13/12/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 52.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 16.000.000.000 VND.

^{D1}Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn cho vay: 15 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 11,35%-11,85%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất để thế chấp cho khoản vay này;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 57.305.940.044 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ sau là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 được ký kết giữa Tổng Công ty Viglacera với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên uỷ quyền Vay vốn: Công ty Kính nổi Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342/PL01 ngày 13/11/2013;
- Số tiền ngân hàng cho vay: 165.000.000.000 VND. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2014 Công ty mới giải ngân 18.548.131.790 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera";
- Thời hạn cho vay: 120 tháng và được ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Ngày giải ngân đầu tiên là ngày 30/11/2013;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất của hợp đồng là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản sau: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.548.131.790 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.090.000.000 VND.

¹⁴⁾Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại Dương có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương và Tổng Công ty Viglacera, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 48 tháng (04 năm) từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn trả nợ gốc là 36 tháng từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn và theo kỳ hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay: Lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng - khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera-Khoá nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 313.840.298.924 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 200.000.000.000 VND.

¹⁵⁾Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xương phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD. Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND).

Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen Vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera-CTCP) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera-CTCP) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006.

Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2014 là 50.568.092.339 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả kỳ tới là 14.448.034.000 VND.

¹⁶⁾Là các khoản vay vốn của các cá nhân tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là 62.091.672.000 VND, Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều là 25.752.078.005 VND, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 9.163.795.713 VND. Thời hạn vay của các khoản vay này là trên 12 tháng với lãi suất bằng hoặc tương đương với lãi suất của các Ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

¹⁷⁾Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/01-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31/12/2014, Công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 75.892.176.989 VND. Trong đó nợ phải trả đến hạn trong kỳ sau số tiền là: 6.000.000.000 VND.

¹⁸⁾Khoản nợ Ngân sách Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999, trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tin chấp.

34. VỐN CHỦ SỞ HỮU	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của CSTH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn thặng dư chủ sở hữu VND	Chính sách định giá tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quy định từ phần việc VND	Quy định phân tư chính VND	Quy định hoặc vấn CSST VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguyên vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm 01/01/2014	1.107.878.910.629	3.866.595.886	3.255.813.439	-	(148.162.639)	(979.217.016)	96.816.654.863	35.391.417.854	6.814.255.924	(97.257.848.869)	23.279.385.016	1.203.233.798.245
Phân bổ tăng vốn điều lệ	225.147.340.000	18.887.162	-	-	-	-	-	-	-	(181.254.751.980)	-	225.166.067.162
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận kế toán	161.254.731.980	-	-	-	-	-	-	-	-	78.215.593.979	-	78.215.593.979
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.126.623.325.961	-	1.483.302	-	-	-	-	-	1.234.624.791.460
Tăng do đánh giá lại giá trị tài sản để đổi phần vốn	-	-	-	(1.138.623.325.961)	-	877.811.514	-	-	-	-	(23.279.385.016)	-
Tăng vốn mua nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	1.139.024.899.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	103.155.626	-	-	-	2.878.383.488	233.124.897	23.460.970	(7.288.123.771)	-	-
Trích lập quỹ lương thưởng phân lợi hoặc trích lập chuẩn chi trả khác (phần)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.460.251.544)	-	(3.460.251.544)
Phân chia lợi nhuận cho ITASCO	-	-	-	-	-	-	(17.668.752.260)	-	-	17.668.752.266	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.214.635)	-	(3.214.635)
trả lại vốn chính gốc từ các khoản đầu tư tương ứng với giá trị tăng (giảm) xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	(197.546.307.615)	-	-	-	-	-	1.111.118.287	-	1.337.338.287
trả lại vốn chính gốc từ các khoản đầu tư tương ứng với giá trị tăng (giảm) xác định giá trị doanh nghiệp	(8.297.942.003)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.297.942.003)
Ghi nhận và xử lý các khoản nợ tài trợ các đảng, T.Đ.Đ. hoặc quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.784.096.047	-	6.784.096.047
Tăng do hình thành tiền nộp về Ngân hàng nhà nước theo TT 187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.013.668.773)	-	(4.013.668.773)
Kết chuyển lợi nhuận của kỳ về phải trả Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(133.744.972)	-	-	(788.281.597)	-	(924.023.689)
Giảm khác	-	(66.169.813)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước tại 31/07/2014	2.645.096.980.609	3.885.283.218	3.262.984.856	(133.544.307.015)	(148.162.639)	-	81.189.639.813	15.674.544.743	6.837.754.964	(128.988.958.574)	-	2.431.888.585.574
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	213.493.095.046	-	213.493.095.046
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	418.987.195	25.470.983	36.524.233	(489.962.411)	-	-
Trích lập quỹ Miền Đông phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.628.385.346)	-	(1.628.385.346)
Phân chia lợi nhuận cho ITASCO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	794.090.494	-	794.090.494
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.997.891	-	300.997.891
Giảm do Công ty con điều chỉnh bổ số lợi nhuận năm trước	-	(66.169.813)	-	-	-	-	-	-	-	(13.003.903.574)	-	(13.003.903.574)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(469.643.172)	-	(469.643.172)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014	2.645.096.980.609	3.819.113.225	3.262.984.856	(133.544.307.015)	(148.162.639)	-	81.608.626.908	15.700.015.726	6.874.279.136	88.125.918.151	-	2.634.729.347.661

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bán giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Handwritten signature and date: 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	22/07/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của các cổ đông khác ^[2]	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
Cộng	2.645.000.000.000	100,00%	2.645.000.000.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 22/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;

Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:

- o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,48% vốn điều lệ;
- o Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
- o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

^[1]Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

^[2]Vốn góp của đối tượng khác tại ngày 22/07/2014 là phần vốn thực góp thu được từ phương thức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư bên ngoài và Cán bộ công nhân viên theo hướng dẫn về việc chào bán cổ phần lần đầu tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối năm	2.645.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	81.519.506.208	81.100.539.013
- Quỹ dự phòng tài chính	15.700.015.728	15.674.544.743
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.874.279.135	6.837.754.904
	104.093.801.071	103.612.838.660

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.198.306.470.773	3.476.484.162.657
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.231.032.288.203	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	599.590.527.984	583.110.171.158
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	604.793.252.158	490.595.546.674
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	764.740.718.831	550.387.251.548
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	901.792.385.213	809.959.479.172
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	17.332.835.337	18.769.912.652
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	15.682.572.309	11.707.144.782
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	19.218.131.100	18.018.066.660
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	4.917.188.222	14.665.427.307
- Doanh thu bán xăng dầu	24.357.875.722	31.994.737.063
- Doanh thu bán hàng khác	14.848.695.694	11.515.643.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.578.749.683	185.705.583.827
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	57.338.666.953	85.736.188.628
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ⁽¹⁾	84.032.364.380	71.211.881.558
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	3.062.219.859	5.205.275.194
- Dịch vụ du lịch	10.677.708.177	3.411.931.819
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	15.736.801.541	4.128.270.860
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.711.493.423	-
- Dịch vụ khác	12.019.495.350	16.012.035.768
Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.968.389.727	11.411.963.905
	4.473.853.610.183	3.673.601.710.389

⁽¹⁾Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	74.826.133.747	50.962.491.483
Hàng bán bị trả lại	3.257.897.483	4.944.254.285
Giảm giá hàng bán	3.880.105.041	858.628.412
	81.964.136.271	56.765.374.180

27. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.126.147.141.857	3.419.810.728.602
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.240.837.095.558	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	574.119.912.672	559.084.657.066
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	559.853.872.531	466.386.608.244
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	750.376.954.121	544.923.326.035
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	904.730.613.107	807.020.569.178
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	17.204.230.821	18.738.116.626
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	15.682.572.309	11.707.144.782
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	19.218.131.100	18.018.066.660
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	4.917.188.222	14.665.427.307
- Doanh thu bán xăng dầu	24.357.875.722	31.994.737.063
- Doanh thu bán hàng khác	14.848.695.694	11.511.293.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.773.942.328	185.613.643.702
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	47.533.859.598	85.736.188.628
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	84.032.364.380	71.211.881.558
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thi công nghiệp vật liệu xây dựng	3.062.219.859	5.205.275.194
- Dịch vụ du lịch	10.677.708.177	3.411.931.819
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	15.736.801.541	4.128.270.860
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.711.493.423	-
- Dịch vụ khác	12.019.495.350	15.920.095.643
Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.968.389.727	11.411.963.905
	4.391.889.473.912	3.616.836.336.209

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.272.309.296.902	2.816.779.312.057
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	966.382.352.386	806.955.361.723
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	486.233.261.722	497.383.432.058
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sơn vôi và phụ kiện	454.664.715.962	368.590.789.742
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	569.605.795.719	406.393.511.595
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	715.695.656.103	651.676.028.582
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.184.836.609	15.693.213.960
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông cốt	9.772.929.046	7.808.256.535
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	13.288.993.513	11.910.214.998
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	5.387.580.272	7.568.484.172
- Giá vốn bán xăng dầu	25.218.938.447	31.345.709.501
- Giá vốn bán hàng khác	11.874.237.123	11.454.309.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.805.867.000	130.980.956.551
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	25.298.561.923	46.312.529.363
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	49.447.424.400	54.459.364.392
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	1.660.379.181	3.062.515.550
- Giá vốn dịch vụ du lịch	10.163.325.166	4.135.410.729
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	12.525.129.103	2.564.426.112
- Giá vốn dịch vụ khác	10.711.047.227	20.446.710.405
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	83.168.695.108	10.481.509.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.955.718.986	(9.318.579.653)
	3.468.239.577.996	2.948.923.198.514

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.801.201.304	11.743.479.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.652.957	114.202.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	980.464.346	433.035.388
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	667.119.454	254.659.361
Lãi bán hàng trả chậm	838.903.008	1.302.727.337
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.908.408.647
	23.373.341.069	15.756.511.890

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.043.511.954	131.004.806.939
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.663.969.483	4.099.972.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.997.341.025	1.066.579.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	705.468.596	313.605.821
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(700.017.929)	2.504.148.580
Chi phí tài chính khác	1.442.924.460	204.168.851
	108.153.197.589	139.193.282.047

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.624.430.022	3.967.541.170
Chi phí nhân công	27.156.096.937	39.985.185.069
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.099.444.728	4.088.648.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.976.279	3.778.246.665
Thuế, phí và lệ phí	-	20.810.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.322.656.678	128.848.614.854
Chi phí khác bằng tiền	81.094.642.154	40.570.643.726
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	1.520.352.260	5.375.508.413
	263.432.599.058	226.635.198.391

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.200.600.039	5.779.366.374
Chi phí nhân công	81.901.687.967	71.470.596.849
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.407.869.236	3.136.395.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.683.544.742	10.715.467.527
Thuế, phí và lệ phí	13.542.556.118	4.100.505.532
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	41.258.554.967	(8.421.875.579)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.094.383.507	25.841.637.046
Chi phí khác bằng tiền	55.603.969.807	50.199.868.594
Lợi thế thương mại	346.155.766	1.829.896.957
	254.039.322.149	164.651.859.134

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.835.909.611	496.272.727
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	9.737.345.814	2.584.951.734
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	191.717.085	214.577.562
Chuyển nhượng giá trị tài sản Nhà máy Phú Xuyên	-	20.813.946.364
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.412.869.051	995.486.638
Thu từ xử lý công nợ	224.436.996	362.144.903
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn	-	3.853.835.898
Thu nhập từ hoàn nhập khấu hao tài sản	-	2.582.449.493
Hoàn nhập khấu hao của TSCĐ không cần dùng bán giao về nhà nước	-	6.163.194.487
Tiền thuê đất được miễn giảm	383.817.459	1.027.702.537
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	6.815.185.694	7.325.400.199
Thu nhập từ miễn giảm lãi tiền vay	1.142.600.271	4.784.468.180
Thu nhập khác	2.711.392.135	3.197.802.833
	40.455.274.116	54.402.233.555

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	12.938.751.185	535.253.119
Chi phí chuyển nhượng Nhà máy Phú Xuyên	-	12.847.945.701
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ không sử dụng	10.231.883.375	1.077.809.096
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	9.576.424.010	2.578.178.799
Chi phí bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	-	214.577.562
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.677.995.339	348.227.370
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	2.978.986.665	9.593.224.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác trong giai đoạn ngừng sản xuất	1.422.743.593	15.789.412.062
Chi phí lãi chậm nộp thuế, chậm nộp Bảo hiểm	2.382.319.520	20.440.655.113
Chi phí bù vỡ sản phẩm từ năm 2004 - 2010	-	365.785.410
Chi phí các dịch vụ khác	3.693.664.725	6.514.377.104
Chi phí khác	3.835.460.677	4.890.541.217
	48.738.229.089	75.195.987.053

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Công ty mẹ	41.676.408.881	10.669.764.461
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.752.520.146	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	172.142.777	255.546.170
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	811.711.773	723.658.881
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	5.580.209.380	2.243.752.727
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.066.978.802	1.343.604.360
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	339.241.153	662.334.232
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	51.682.607
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	236.807.014	667.603.142
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	12.001.459.016	11.816.573.888
Công ty Cổ phần Vinafacade	143.159.366	38.044.257
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	243.048.023	193.949.971
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.023.686.331	28.666.514.696

35.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2014	22/07/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	247.728.846	-
	247.728.846	-
	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(247.728.846)	-
	(247.728.846)	-

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	210.495.095.046
Các khoản điều chỉnh :	
- Các khoản điều chỉnh tăng	794.690.494
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.289.785.540
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	264.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	799

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		22/07/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.026.375.030.780	-	810.974.355.340	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.235.794.686.494	(96.058.719.361)	1.291.241.087.824	(54.800.164.394)
Các khoản cho vay	2.423.949.094	-	14.282.300.000	-
Đầu tư dài hạn	10.280.986.297	(2.106.722.725)	10.176.866.337	(2.806.740.654)
	2.274.874.652.665	(98.165.442.086)	2.126.674.609.501	(57.606.905.048)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	22/07/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.508.211.877.234	2.732.702.077.998
Phải trả người bán, phải trả khác			1.703.089.832.299	1.564.663.744.514
Chi phí phải trả			1.292.204.719.524	1.721.607.203.932
			5.503.506.429.057	6.018.973.026.444

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.026.375.030.780	-	-	1.026.375.030.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.135.685.967.133	4.050.000.000	-	1.139.735.967.133
Các khoản cho vay	2.423.949.094	-	-	2.423.949.094
Đầu tư dài hạn	-	-	8.174.263.572	8.174.263.572
	2.164.484.947.007	4.050.000.000	8.174.263.572	2.176.709.210.579
Tại ngày 22/07/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	810.974.355.340	-	-	810.974.355.340
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.232.390.923.430	4.050.000.000	-	1.236.440.923.430
Các khoản cho vay	14.282.300.000	-	-	14.282.300.000
Đầu tư dài hạn	-	-	7.370.125.683	7.370.125.683
	2.057.647.578.770	4.050.000.000	7.370.125.683	2.069.067.704.453

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	1.514.923.290.350	993.283.586.884	-	2.508.211.877.234
Phải trả người bán, phải trả khác	1.671.321.722.541	31.765.109.758	-	1.703.089.832.299
Chi phí phải trả	1.292.201.719.524	-	-	1.292.201.719.524
	4.478.451.732.415	1.025.048.696.642	-	5.503.506.429.057
Tại ngày 22/07/2014				
Vay và nợ	1.431.665.836.686	1.301.036.241.312	-	2.732.702.077.998
Phải trả người bán, phải trả khác	1.531.276.305.449	33.387.439.065	-	1.564.663.744.514
Chi phí phải trả	1.721.607.203.932	-	-	1.721.607.203.932
	4.684.549.346.067	1.334.423.680.377	-	6.018.973.026.444

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/10/2014, Tổng công ty đã được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000076, tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera. Mục tiêu và quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền (phần mở rộng), quy mô sử dụng đất khoảng 290ha, tổng vốn đầu tư 1.100 tỷ VND; Thời gian thực hiện 50 năm. Tiến độ dự án chia thành 5 giai đoạn từ tháng 2/2015 đến tháng 12/2020.

UBND Tỉnh Bắc Ninh đã ban hành văn bản số 3207/UBND-XDCB ngày 27/12/2014 về việc đồng ý về chủ trương cho Tổng Công ty Viglacera làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành I, Huyện Thuận Thành với diện tích khoảng 250ha.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại văn bản số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015, Thủ tướng chính phủ đã đồng ý chủ trương đầu tư Dự án "Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng" do Tổng Công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư như đề nghị của Bộ Công Thương và ý kiến của các Bộ với mục tiêu là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất kính tiết kiệm năng lượng sử dụng trong các công trình xây dựng; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi quy định tại Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

UBND Tỉnh Phú Thọ đã ban hành Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 27/01/2015, về việc thành lập khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I, với các nội dung chính như sau:

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- Địa điểm: Thuộc địa giới hành chính các xã: Hà Lộc, Phú Hộ và Hà Thạch, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Diện tích: 350,09ha (diện tích này được chuẩn xác tại các quyết định thu hồi và giao đất cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP của UBND tỉnh Phú Thọ);
- Tính chất: là Khu Công nghiệp hỗn hợp đa ngành, công nghệ cao, chủ yếu là Công nghiệp điện tử, vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến thực phẩm, đồ uống, các mặt hàng cơ khí, được phẩm...

Ngày 10/02/2015, tại văn bản số 275/BXD-KHTC, Bộ Xây dựng đã đồng ý chủ trương để Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, doanh nghiệp do Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu 51% vốn điều lệ được đi đòi từng phần, theo giai đoạn Nhà máy gạch ốp lát Thăng Long từ Phường Phúc Thắng, Thị Xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc và đầu tư tại Khu Công nghiệp Phú Hà, Tỉnh Phú Thọ.

Ngày 16/03/2015, tại văn bản số 1761/UBND-KT của UBND Thành phố Hà Nội đã cho phép khấu trừ chi phí hạ tầng kỹ thuật tạm tính của các ô đất chức năng trường học, nhà trẻ, mẫu giáo (THPT, TH, THCS, NT1, NT2) thuộc Dự án Khu đô thị mới Đặng Xá 2 huyện Gia Lâm với số tiền là 207.795.230.590 VND vào tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án và chủ đầu tư không bị phạt chậm nộp đối với số tiền tương ứng khoản chi phí hạ tầng kỹ thuật khấu trừ vào tiền sử dụng đất của các ô đất chức năng nêu trên.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm Kinh, sử, sản vôi, phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Các bộ phận khác		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.482.170.730.663	1.133.973.785.203	941.059.839.427	716.394.088.303	568.287.698.069	104.015.410.096	120.637.390.818	-	-	-	-	-	-	4.391.889.473.912
Giá vốn của hàng bán	1.138.482.542.101	941.059.839.427	192.913.945.776	188.336.524.804	182.089.256.052	16.621.980.722	-	-	-	-	-	-	-	3.468.239.577.996
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KI	343.688.188.562	192.913.945.776	1.865.962.104.657	1.335.799.022.809	1.154.907.073.413	291.856.188.406	291.856.188.406	1.335.799.022.809	1.062.372.680.155	291.856.188.406	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	12.219.691.584.414
Long chi phí mua TSCĐ	57.354.433.121	12.272.452.007	42.735.835.938	30.124.874.330	42.735.835.938	68.081.818	68.081.818	30.124.874.330	143.047.679.217	68.081.818	-	-	-	143.047.679.217
Tài sản bộ phận	8.411.343.379.180	1.865.962.104.657	1.154.907.073.413	1.335.799.022.809	1.154.907.073.413	291.856.188.406	291.856.188.406	1.335.799.022.809	11.997.495.088.310	291.856.188.406	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	11.997.495.088.310
Tài sản không phân bổ	8.411.343.379.180	1.865.962.104.657	1.154.907.073.413	1.335.799.022.809	1.154.907.073.413	291.856.188.406	291.856.188.406	1.335.799.022.809	222.196.496.104	291.856.188.406	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	(1.062.372.680.155)	12.219.691.584.414
Tổng tài sản	5.984.865.167.560	1.657.299.779.140	990.000.189.225	979.353.706.369	990.000.189.225	203.594.534.329	203.594.534.329	979.353.706.369	(528.085.118.628)	203.594.534.329	(528.085.118.628)	(528.085.118.628)	(528.085.118.628)	9.287.028.257.995

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014
		đến 31/12/2014	đến 21/07/2014
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	210.113.200	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	27.584.091
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	550.849.645	1.158.275.925
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	150.000.000	-
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	404.471.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	Ảnh hưởng đáng kể	85.652.957	114.202.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	22/07/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Công ty liên kết	3.874.419.560	3.902.594.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	375.407.000	300.051.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	165.407.388	60.350.788
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	9.609.247.435	9.532.793.144
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Ảnh hưởng đáng kể	4.166.626.362	4.039.184.547
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gốc vay phải thu)			
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	Ảnh hưởng đáng kể	2.100.000.000	2.100.000.000
Phải trả			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	2.604.740.295	2.945.486.733
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Ảnh hưởng đáng kể	594.436.668	594.436.668

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 22/07/2014	Từ 01/01/2014	
	đến 31/12/2014	đến 21/07/2014	
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.834.562.673	2.708.993.854	

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy giai đoạn từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu) đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo này đã được phân loại lại cho phù hợp để có thể so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		Phân loại lại VND	VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu khách hàng	131	1.003.959.117.811	994.527.207.220
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	9.431.910.591
Phải trả người bán	312	1.097.154.252.765	1.096.536.759.125
Phải trả nội bộ	317	-	617.493.640

Số liệu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu) đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu này được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

